

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN KÍNH VIGLACERA ĐÁP CẦU

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 40
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 tới ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Viglacera Đáp Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093, đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 05/10/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Kim Bông	Chủ tịch	
Ông Hạ Bá Phong	Thành viên	
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	
Ông Đỗ Xuân Quang	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 01/07/2020)
Ông Đỗ Hồng Sơn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 01/07/2020)
Ông Ngô Tiến Cường	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 01/07/2020)
Bà Vũ Thị Ánh Tuyết	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 01/07/2020)

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Kim Bông	Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Tiến Cường	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/07/2020)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Trưởng ban
Ông Thân Trọng Đại	Thành viên
Ông Phạm Văn Chương	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm

- bản cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
 - Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
 - Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
 - Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
 - Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Hoàng Kim Bông
Bắc Ninh, ngày 27 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đắp Cầu

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đắp Cầu được lập ngày 27 tháng 08 năm 2020, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu đo gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 số 250220.042/BCTC.KT5 ngày 25/02/2020, chúng tôi đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ về việc Công ty ngừng trích khấu hao đối với tài sản cố định là Dây chuyền kính cán vân hoa công suất 120 tấn/ngày từ ngày 01/07/2012 đến ngày 31/12/2015 và việc Công ty chưa trích lập đầy đủ dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Các vấn đề này vẫn chưa được Công ty xử lý, khắc phục do đó chúng tôi tiếp tục đưa kết luận ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, cụ thể như sau:

Công ty đã ngừng trích khấu hao đối với tài sản cố định là Dây chuyền kính cán vân hoa công suất 120 tấn/ngày từ ngày 01/07/2012 đến ngày 31/12/2015 với tổng số chi phí khấu hao trích thiếu lũy kế đến 31/12/2015 là 38.433 triệu VND. Từ năm 2016, Công ty đã trích khấu hao của những tài sản cố định này nhưng không điều chỉnh bổ sung phần chi phí khấu hao đã trích thiếu từ các năm trước. Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, Công ty tiếp tục ngừng trích khấu hao đối với các tài sản cố định không tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh với tổng số chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ là: 3.709 triệu VND. Điều này dẫn tới, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, chỉ tiêu "Chi phí khác" (Mã số 32) đang phản ánh thiếu và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" (Mã số 60) đang phản ánh thừa 3.709 triệu VND; trên Bảng cân đối kế

toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 01/01/2020 và ngày 30/06/2020, chỉ tiêu "Giá trị hao mòn lũy kế của Tài sản cố định hữu hình" (Mã số 223) đang phản ánh thiếu và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (Mã số 421) đang phản ánh thừa lần lượt là 38.433 triệu VND và 42.142 triệu VND.

Tại ngày 30/06/2020, Công ty chưa đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được để làm căn cứ trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với các khoản mục hàng tồn kho bao gồm: Nguyên vật liệu với giá trị là 7,42 tỷ VND, Công cụ dụng cụ với giá trị 2,39 tỷ VND, Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là 3,181 tỷ VND và Thành phẩm với giá trị là 15,82 tỷ VND. Bằng các thủ tục soát xét đã thực hiện, chúng tôi không thể đánh giá được giá trị thuần có thể thực hiện được của các loại hàng tồn kho này, do đó chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 hay không.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu tại ngày 30/06/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 30/06/2020, lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là 207,17 tỷ VND, tương ứng 60,38% vốn chủ sở hữu và nợ quá hạn chưa thanh toán là 81,6 tỷ VND (Thuyết minh số 14,17,18 và 19). Sự kiện này cùng với các lý do được nêu tại Thuyết minh số 1, Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		86.106.652.207	124.817.810.536
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	3	13.749.123.887	39.701.633.197
111	1. Tiền		4.155.823.887	1.984.555.663
112	2. Các khoản tương đương tiền		9.593.300.000	37.717.077.534
120	II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	-	13.374.500.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	13.374.500.000
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		18.393.675.058	21.598.518.342
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	24.481.009.542	29.446.719.450
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.232.452.232	2.502.700.159
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.435.817.150	3.439.773.345
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(13.786.293.866)	(13.821.364.612)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	9	30.690.000	30.690.000
140	IV. Hàng tồn kho	10	47.854.562.912	46.288.953.279
141	1. Hàng tồn kho		52.821.520.889	51.104.512.813
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.966.957.977)	(4.815.559.534)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.109.290.350	3.854.205.718
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	16.000.878	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.093.289.472	3.854.205.718
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		163.100.010.095	139.752.972.599
220	I. Tài sản cố định		139.824.180.837	89.783.627.078
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	139.824.180.837	89.783.627.078
222	- Nguyên giá		399.922.149.157	347.397.338.186
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(260.097.968.320)	(257.613.711.108)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		-	47.630.307.696
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	-	47.630.307.696
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	4	2.276.796.742	2.339.037.825
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		776.796.742	839.037.825
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.500.000.000	1.500.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		20.999.032.516	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	20.999.032.516	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		249.206.662.302	264.570.783.135


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		113.262.631.242	123.357.916.294
310	I. Nợ ngắn hạn		103.151.498.427	119.642.337.174
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	77.106.331.942	79.573.775.942
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	3.549.909.557	1.093.913.215
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	7.261.215.243	7.059.266.978
314	4. Phải trả người lao động		314.939.230	1.330.550.484
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	547.198.428	657.747.866
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	9.059.617.595	11.037.130.993
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	5.312.286.432	18.889.951.696
330	II. Nợ dài hạn		10.111.132.815	3.715.579.120
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	10.111.132.815	3.715.579.120
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		135.944.031.060	141.212.866.841
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	135.944.031.060	141.212.866.841
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.000.000.000	300.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		43.118.293.083	43.118.293.083
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(207.174.262.023)	(201.905.426.242)
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		(201.905.426.242)	(194.450.708.387)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(5.268.835.781)	(7.454.717.655)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		249.296.662.302	264.570.783.135


Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu


Hoàng Thị Hằng
Phụ trách kế toán



Hoàng Kim Bông
Tổng Giám đốc


Bắc Ninh, ngày 27 tháng 08 năm 2020


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2020 tới ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	22.642.207.468	32.117.478.778
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		22.642.207.468	32.117.478.778
11	3. Giá vốn hàng bán	23	22.652.095.529	27.732.436.857
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(9.888.061)	4.385.041.921
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	749.713.589	2.320.683.419
22	6. Chi phí tài chính	25	1.432.731.594	1.298.580.054
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		1.395.677.617	1.243.043.363
24	7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(62.241.083)	(101.867.364)
25	8. Chi phí bán hàng	26	1.448.050.142	1.589.167.574
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	3.221.079.470	2.783.600.702
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.424.276.761)	932.509.646
31	11. Thu nhập khác	28	361.454.545	-
32	12. Chi phí khác	29	206.013.555	3.734.551.171
40	15. Lợi nhuận khác		155.440.980	(3.734.551.171)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(5.268.835.781)	(2.802.041.525)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(5.268.835.731)	(2.802.041.525)
61	17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(5.268.835.781)	(2.802.041.525)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30		(93)


Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu


Hoàng Thị Hằng
Phụ trách kế toán


Hoàng Kim Đông
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 27 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(5.268.835.781)	(2.802.041.525)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		3.345.843.997	3.242.774.532
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		2.484.257.212	4.171.665.944
03	- Các khoản dự phòng		116.327.697	(8.655.411)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		37.053.977	55.536.691
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(687.472.506)	(2.218.816.055)
06	- Chi phí lãi vay		1.395.677.617	1.243.043.363
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.922.991.784)	440.733.007
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		476.326.049	(5.450.729.993)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.717.008.076)	6.434.218.651
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		2.326.442.530	(4.115.772.962)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(21.015.033.394)	14.280.402
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.654.502.874)	(61.955)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.667.074)	(49.784.952)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(25.511.434.623)	(2.727.117.802)
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(7.353.422.641)	(6.672.349.901)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(1.321.212.400)
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		13.374.500.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		719.954.722	2.090.683.419
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		6.741.032.081	(5.902.878.882)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		8.600.926.865	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(15.783.038.434)	(100.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(7.182.111.569)	(100.000.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2020	năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(25.952.514.111)	(8.729.996.684)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		39.701.633.197	33.465.440.382
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.801	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>13.749.123.887</u>	<u>24.735.443.698</u>

Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu

Hoàng Thị Hằng
Phụ trách kế toán



Hoàng Kim Bông
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 27 tháng 08 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Viglacera Đáp Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093, đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 05/10/2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Vũ Ninh - Thành phố Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty tại 30/06/2020 là 300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng chẵn), tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Bán buôn đồ dùng gia đình (Chi tiết: Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng);
- Cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa, cho thuê nhà, cho thuê tài sản;
- Kinh doanh điện nước.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Tại ngày 30/06/2020, lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là 207,17 tỷ đồng, tương ứng 60,38% vốn chủ sở hữu và nợ quá hạn chưa thanh toán là 81,6 tỷ đồng (Thuyết minh số 14,17,18 và 19). Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau:

- Công ty đang thực hiện các thủ tục để chuyển đổi mục đích sử dụng đất nhà máy kính với diện tích là 132.507 m² tại phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh sang đất ở nhằm khai thác hiệu quả, lợi thế khu đất và nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty;
- Giai đoạn I của Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy gia công kính tiết kiệm năng lượng tại KCN Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh" gồm việc xây dựng nhà xưởng và dây chuyền gia công kính tiết kiệm năng lượng đã được bàn giao đưa vào vận hành từ tháng 1/2020. Điều này sẽ giúp Công ty tạo ra sản lượng lớn sản phẩm chất lượng;
- Trong 06 tháng đầu năm 2020, Công ty cũng đã sắp xếp được tài chính để thanh toán một phần các khoản nợ gốc và lãi vay;
- Công ty là Công ty con của Tổng Công ty Viglacera - CTCP nên vẫn duy trì được sự hỗ trợ về tài chính, nguồn lực, công nghệ nhận từ Tổng Công ty và các bên liên quan.

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2020 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Bắc Ninh	100%	100%	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh, bán buôn kính xây dựng

Công ty con - Công ty TNHH MTV Lắp Dựng Kính Viglacera chưa hoàn tất thủ tục tăng vốn theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 01/2018 ngày 10/04/2018.

Công ty có 01 công ty liên kết được phân ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2020 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinafacade	Hà Nội	20,86%	20,86%	Sản xuất, kinh doanh kính và các vật liệu thủy tinh

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến: việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất: theo Nghị quyết 01/2016/NQ-HDQT của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 27/01/2016, Quyết định số 09/KĐC-TCHC của Tổng Giám đốc Công ty ngày 27/02/2016 về việc dừng sản xuất dây chuyền kính vân hoa 80 tấn/ngày, Công ty không phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh dở dang từ thời điểm 28/01/2016 đến nay.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	09 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: cùi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí chiết khấu cho hàng đã tiêu thụ ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập tính thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.23. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh và lắp đặt kính chủ yếu là diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	48.843.068	50.897.554
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.106.980.819	1.933.658.109
Các khoản tương đương tiền (*)	9.593.300.000	37.717.077.534
	13.749.123.887	39.701.633.197

(*) Tại ngày 30/06/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 9.593.300.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh với lãi suất từ 4,0%/năm đến 4,2%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư vào công ty liên kết

Địa chỉ	30/06/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Hà Nội	20,86%	20,86%	20,86%	20,86%
		VND		VND
		776.796.742		839.037.825
		776.796.742		839.037.825
		<u>776.796.742</u>		<u>839.037.825</u>

Đầu tư vào Công ty liên kết

- Công ty Cổ phần Vinafacade

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	500.000.000	-	500.000.000	-
	<u>1.500.000.000</u>	-	<u>1.500.000.000</u>	-

Đầu tư vào đơn vị khác

- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera
- Công ty Cổ phần Viglacera Delta

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư

Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Hà Nội	3,51%	3,51%	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
Bắc Ninh	2,50%	2,50%	Sản xuất các loại cấu kiện kim loại, cửa an toàn, kết cấu bọc sắt, các sản phẩm từ Plastic; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng.

Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera

Công ty Cổ phần Viglacera Delta

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	789.594.846	-	3.113.092.821	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Cơ khí và Xây dựng Hà Nội	2.840.106.987	-	2.840.106.987	-
- Công ty Cổ phần Vinafacade	1.965.805.871	(1.965.805.871)	1.965.805.871	(1.965.805.871)
- Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	(1.906.898.389)	1.906.898.389	(1.906.898.389)
- Công ty TNHH Khải Nguyên Tân	1.093.258.019	-	1.810.180.173	-
- Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	(1.754.289.128)	1.754.289.128	(1.754.289.128)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	14.131.056.302	(7.538.900.366)	16.056.346.081	(7.573.971.112)
	24.481.009.542	(13.165.893.754)	29.446.719.450	(13.200.964.500)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	2.986.389.883	(2.175.759.057)	6.489.538.666	(2.175.759.057)

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 35)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng CPT	1.091.948.487	-	1.091.948.487	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tiến Thắng	616.150.660	-	-	-
- Các khoản trả trước khác	1.524.353.085	(55.000.000)	1.410.751.672	(55.000.000)
	3.232.452.232	(55.000.000)	2.502.700.159	(55.000.000)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về tạm ứng	3.510.863.071	-	2.801.773.443	-
Phải thu khác	924.954.079	(565.400.112)	637.999.902	(565.400.112)
- Ngô Thế Quỳnh	278.051.415	(278.051.415)	278.051.415	(278.051.415)
- Nguyễn Đức Cường	239.347.397	(239.347.397)	239.347.397	(239.347.397)
- Phải thu người lao động về lương (*)	245.336.377	-	-	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	29.758.867	-	-	-
- Phải thu các đối tượng khác	132.460.023	(48.001.300)	120.601.090	(48.901.300)
	4.435.817.150	(565.400.112)	3.439.773.345	(565.400.112)

(*) Số dư phải thu người lao động về tiền lương là số bù trừ giữa tiền lương bổ sung của năm 2020 đã chi vượt với số tiền 760.088.106 VND và tiền lương tháng 6/2020 phải trả người lao động với số tiền 514.751.729 VND.

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Vinafacade	1.965.805.871	-	1.965.805.871	-
Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	-	1.906.898.389	-
Thân Hoàng Hải	988.838.287	-	988.838.287	-
Cty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	-	1.754.289.128	-
Các đối tượng nợ phải thu khác	7.319.935.543	149.473.352	7.355.006.289	149.473.352
	13.935.767.218	149.473.352	13.970.837.964	149.473.352

9. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2020		01/01/2020	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		VND		VND
Kính gương vỡ	383,63 m ²	30.690.000	383,63 m ²	30.690.000
		30.690.000		30.690.000

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.841.797.211	(981.260.500)	12.481.668.958	(981.260.500)
Công cụ, dụng cụ	2.588.357.232	-	2.603.023.149	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	5.283.680.714	-	4.770.653.994	-
Thành phẩm	30.078.393.069	(3.780.337.914)	30.219.874.049	(3.628.939.471)
Hàng gửi đi bán	1.029.292.663	(205.359.563)	1.029.292.663	(205.359.563)
	52.821.520.889	(4.966.957.977)	51.104.512.813	(4.815.559.534)

(*) Trong đó, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thực hiện dự án tại Dubai từ năm 2009 đến nay vẫn chưa được nghiệm thu với tổng số tiền là: 2.710.155.910 VND và chi phí sản xuất dở dang kính cán vân hoa với số tiền là: 471.429.401 VND.

Tại thời điểm 30/06/2020, Công ty chưa đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho chậm luân chuyển bao gồm: Nguyên vật liệu với giá trị là 7,42 tỷ VND, Công cụ dụng cụ với giá trị 2,39 tỷ VND, Chi phí sản xuất dở dang với giá trị là 3,181 tỷ VND và thành phẩm với giá trị là 15,82 tỷ VND.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phí bảo hiểm tài sản thường niên	16.000.878	-
	16.000.878	-
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh (*)	20.999.032.516	-
	20.999.032.516	-

(*) Căn cứ theo hợp đồng cho thuê lại đất số 34/2019/BDS-HĐKT ngày 24/04/2019 và Phụ lục 01 ngày 02/03/2020 giữa Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP và Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera (Công ty Lắp dựng kính), Công ty Lắp dựng kính thuê lại khu đất có tổng diện tích là 19.300 m² thuộc lô số CN22 tại Khu công nghiệp Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh để triển khai "Dự án đầu tư xây dựng nhà máy gia công kính tiết kiệm năng lượng". Thời gian thuê từ ngày 24/04/2019 đến hết ngày 17/10/2055. Tổng giá trị hợp đồng đối với tiền thuê cơ sở hạ tầng là: 26.338.710.000 VND (chưa bao gồm thuế GTGT). Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh mà Công ty đang theo dõi là giá trị còn lại của phí cơ sở hạ tầng đã được bên cho thuê phát hành hóa đơn với giá trị là 21.841 triệu VND (chưa bao gồm thuế GTGT).

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	84.742.909.827	259.682.391.745	2.015.823.774	956.212.840	347.397.338.186
- Đầu tư XD CB hoàn thành (*)	18.202.649.223	33.556.579.267	765.582.481	-	52.524.810.971
Số dư cuối kỳ	102.945.559.050	293.238.971.012	2.781.406.255	956.212.840	399.922.149.157
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	53.849.379.288	200.792.295.206	2.015.823.774	956.212.840	257.613.711.108
- Khấu hao trong kỳ	555.405.877	1.890.572.211	38.279.124	-	2.484.257.212
Số dư cuối kỳ	54.404.785.165	202.682.867.417	2.054.102.898	956.212.840	260.097.968.320
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	30.893.530.539	58.890.096.539	-	-	89.783.627.078
Tại ngày cuối kỳ	48.540.773.885	90.556.103.595	727.303.357	-	139.824.180.837

(*) Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy gia công kính tiết kiệm năng lượng tại KCN Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh" được xây dựng trên diện tích đất dự kiến là 1,93 ha tại KCN Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh. Dự án bao gồm việc di dời nhà máy hiện tại và xây dựng nhà máy mới tại KCN Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh. Ngày 01/01/2020, Giai đoạn I của dự án bao gồm việc xây dựng nhà xưởng giai đoạn I và đây chuyển gia công kính tiết kiệm năng lượng đã được bàn giao đưa vào vận hành với tổng giá trị tạm tính là 52,5 tỷ VND.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 51.304.630.488 VND.

- Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã ngừng khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng trong kỳ là: 133.879.874.076 VND.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

Tại thời điểm 01/01/2020, Dự án “Đầu tư dây chuyền gia công, lắp dựng kính chất lượng cao” đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng nhà máy gia công kính tiết kiệm năng lượng tại KCN Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh - Giai đoạn I.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	40.312.047.586	40.312.047.586	40.312.047.586	40.312.047.586
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	12.335.278.863	12.335.278.863	12.298.220.085	12.298.220.085
- Phải trả cho các đối tượng khác	24.459.005.493	24.459.005.493	26.963.508.271	26.963.508.271
	77.106.331.942	77.106.331.942	79.573.775.942	79.573.775.942
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty TNHH Thương mại quốc tế YADIS Hải Phòng	934.631.904	934.631.904	934.631.904	934.631.904
- Công ty TNHH TM Xuất Nhập Khẩu Đức Tín	884.678.000	884.678.000	884.678.000	884.678.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Văn Hải	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	12.335.278.863	12.335.278.863	12.298.220.085	12.298.220.085
- Công ty TNHH BMC Hà Nội	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130
- Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	40.312.047.586	40.312.047.586	40.312.047.586	40.312.047.586
- Công nợ quá hạn khác	6.133.770.734	6.133.770.784	6.532.383.172	6.532.383.172
	63.880.637.189	63.880.637.189	64.242.190.799	64.242.190.799
c) Phải trả người bán là các liên quan	21.235.119.308	21.235.119.308	19.589.854.357	19.589.854.357

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 35)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chiết khấu hàng đã tiêu thụ	277.189.008	591.737.713
- Chi phí lãi vay phải trả	94.509.669	-
- Chi phí phải trả khác	175.499.751	66.010.153
	547.198.428	657.747.866

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Các đối tượng có số dư lớn		
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	788.250.874	-
- Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	835.050.500	-
- Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Tân Thành	850.143.850	850.143.850
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng UNICONS	684.678.424	-
- Các đối tượng khác	391.785.909	243.769.365
	3.549.909.557	1.093.913.215
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 35)</i>	1.722.301.374	-

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	182.090.433	12.672.719	1.010.547	-	193.752.605
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.667.074	-	4.667.074	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	355.804	9.357.595	8.320.650	-	1.392.749
Thuế tài nguyên	-	60.772.500	-	-	-	60.772.500
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	449.275.200	169.676.100	-	-	618.951.300
Các loại thuế khác	-	6.058.769.633	3.500.000	3.500.000	-	6.058.769.633
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	303.336.334	235.010.605	210.770.483	-	327.576.456
	-	7.059.266.978	430.217.019	228.268.754	-	7.261.215.243

- Số thuế và các khoản phải nộp Nhà nước quá hạn chưa thanh toán là 7.078.840.026 VND.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	55.671.210	26.804.122
Bảo hiểm xã hội	299.208.024	190.644.955
Bảo hiểm y tế	53.968.482	26.161.946
Bảo hiểm thất nghiệp	23.467.296	11.627.518
Phải trả về tạm ứng	11.499.140	6.388.866
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.615.803.443	10.775.503.586
- Các khoản khác phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.198.802.778	1.195.282.778
- Chi phí lãi vay phải trả	1.284.204.080	3.637.539.006
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.004.169.000	3.004.169.000
- Tiền phạt chậm nộp bảo hiểm tỉnh Bắc Ninh	2.544.421.452	2.622.240.391
- Trợ cấp thôi việc phải trả	271.480.763	21.611.296
- Phải trả khác	312.725.370	294.661.115
	9.059.617.595	11.037.130.993
Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.193.071.778	1.193.071.778
- Chi phí lãi vay phải trả	1.284.204.080	3.637.539.006
- Bảo hiểm và phạt chậm nộp bảo hiểm	2.544.421.452	2.622.240.391
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.004.169.000	3.004.169.000
	8.025.866.310	10.457.020.175
Phải trả khác là các bên liên quan	4.202.971.778	4.199.451.778

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 35)

19. VAY

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	17.961.056.215	17.961.056.916	926.865	15.538.592.439	2.423.391.342	2.423.391.342
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	4.455.413.439	4.455.413.439	-	4.455.413.439	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	11.083.179.000	11.083.179.000	-	11.083.179.000	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh	2.331.924.446	2.331.924.446	-	-	2.331.924.446	2.331.924.446
Vay cá nhân	90.540.031	90.540.031	926.865	-	91.466.896	91.466.896
Vay dài hạn đến hạn trả	928.894.780	928.894.780	2.204.446.305	244.445.995	2.888.895.090	2.888.895.090
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	928.894.780	928.894.780	2.204.446.305	244.445.995	2.888.895.090	2.888.895.090
	18.889.951.696	18.889.951.696	2.205.373.170	15.783.038.434	5.312.286.432	5.312.286.432
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	4.644.473.900	4.644.473.900	8.600.000.000	244.445.995	13.000.027.905	13.000.027.905
	4.644.473.900	4.644.473.900	8.600.000.000	244.445.995	13.000.027.905	13.000.027.905
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(928.894.780)	(928.894.780)	(2.204.446.305)	244.445.995	(2.888.895.090)	(2.888.895.090)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	3.715.579.120	3.715.579.120			10.111.132.815	10.111.132.815

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác của Công ty như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	30/06/2020	01/01/2020
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	VND Lãi suất cơ sở có biên độ tối thiểu 2,5%	Thế chấp ⁽⁶⁾	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	VND -	VND 4.455.413.439
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	VND Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp ⁽⁶⁾	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	-	11.083.179.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh	VND Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp tài sản là hàng hóa tại kho Số 4 và kho số 3 của Công ty	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	2.331.924.446	2.331.924.446
- Các cá nhân	VND Điều chỉnh theo lãi suất ngân hàng	Tin chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	91.466.896	90.540.031
				2.423.391.342	17.961.056.916

⁽⁶⁾ Thế chấp: Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	30/06/2020	01/01/2020
Vay dài hạn					VND	VN-Đ
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND Thả nổi	2024	Thế chấp	Thanh toán chi phí thực hiện dự án Đầu tư xây dựng nhà máy gia công kính tiết kiệm năng lượng tại Khu công nghiệp Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh	13.000.027.905	4.644.473.900
Kh khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					13.000.027.905 (2.888.895.090)	4.644.473.900 (928.894.760)
Kh khoản đến hạn trả sau 12 tháng					10.111.132.815	3.715.579.120

c) Số vay quá hạn chưa thanh toán

	30/06/2020		01/01/2020	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Vay				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	-	-	11.083.179.000	1.903.304.732
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	-	-	4.455.413.439	679.596.268
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	2.331.924.446	1.284.204.080	2.331.924.446	1.054.638.006
	2.331.924.446	1.284.204.080	17.870.516.885	3.637.539.006

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	43.118.293.083	(194.450.708.587)	148.667.584.496
Lỗ trong kỳ trước	-	-	(2.802.041.525)	(2.802.041.525)
Số dư cuối kỳ trước	<u>300.000.000.000</u>	<u>43.118.293.083</u>	<u>(197.252.750.112)</u>	<u>145.865.542.971</u>
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	43.118.293.083	(201.905.426.242)	141.212.866.841
Lỗ trong kỳ này	-	-	(5.268.835.781)	(5.268.835.781)
Số dư cuối kỳ này	<u>300.000.000.000</u>	<u>43.118.293.083</u>	<u>(207.174.262.023)</u>	<u>135.944.031.060</u>

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020 ngày 27/03/2020, Đại hội đã phê duyệt phương án điều chỉnh mục đích sử dụng vốn từ nguồn đã phát hành tăng vốn điều lệ từ 80 tỷ lên 300 tỷ đồng năm 2018 như sau:

STT	Mục đích sử dụng vốn	Số tiền (VND)
I	Tăng vốn từ việc hoán đổi công nợ	94.200.000.000
1	Hoán đổi công nợ với Tổng Công ty Viglacera – CTCP	94.200.000.000
II	Tăng vốn từ việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ	125.800.000.000
1	Bổ sung vốn cho Công ty con là Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera (100% vốn góp của Công ty mẹ) để Công ty này thực hiện dự án di dời nhà máy hiện có và đầu tư chiều sâu, nâng công suất Dây chuyền gia công, lắp dựng kính chất lượng cao.	70.360.294.445
2	Bổ sung vốn lưu động và tái cơ cấu tài chính	55.439.705.555
	Tổng cộng	220.000.000.000

Tại thời điểm 30/06/2020, tình hình sử dụng số vốn thu được từ đợt phát hành như sau:

STT	Mục đích sử dụng vốn	Số tiền theo phương án sử dụng vốn (VND)	Số tiền đã sử dụng đến ngày 30/06/2020 (VND)	Chênh lệch - Nguồn vốn còn lại chưa sử dụng (VND)
I	Tăng vốn từ việc hoán đổi công nợ	94.200.000.000	94.200.000.000	-
1	Hoán đổi công nợ với Tổng Công ty Viglacera - CTCP	94.200.000.000	94.200.000.000	-
II	Tăng vốn từ việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ	125.800.000.000	120.420.045.230	7.210.031.289
1	Bổ sung vốn cho Công ty con là Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera (100% vốn góp của Công ty mẹ) để Công ty này thực hiện dự án di dời nhà máy hiện có và đầu tư chiều sâu, nâng công suất Dây chuyền gia công, lắp dựng kính chất lượng cao	70.360.294.445	63.150.263.156	7.210.031.289
2	Bổ sung vốn lưu động và tái cơ cấu tài chính	55.439.705.555	55.439.705.555	-
	Tổng cộng	220.000.000.000	214.620.045.230	7.210.031.289

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	259.225.000.000	86,41%	259.225.000.000	86,41%
- Các cổ đông khác	40.775.000.000	13,59%	40.775.000.000	13,59%
Cộng	300.000.000.000	100%	300.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>300.000.000.000</i>	<i>300.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>300.000.000.000</i>	<i>300.000.000.000</i>

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>30.000.000</i>	<i>30.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>30.000.000</i>	<i>30.000.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 14/HĐ-TĐ với Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh ngày 25/02/2011 tại địa chỉ đường Cổ Mễ, phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng sản xuất. Diện tích khu đất thuê là 132.507 m², thời hạn thuê đến hết năm 2047. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty thuê tài sản là hạ tầng kỹ thuật tại khu công nghiệp Yên Phong theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30/06/2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn:		
- Từ 1 năm trở xuống	721.608.493	721.608.493
- Từ 1 năm đến 5 năm	2.886.433.973	2.886.433.973
- Trên 5 năm	21.888.790.959	22.249.595.205

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2020	01/01/2020
USD	363,10	373,00

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	21.155.691.552	24.865.627.798
- Doanh thu bán thành phẩm	21.016.294.623	23.834.305.438
- Doanh thu bán vật tư	139.396.929	1.031.322.360
Doanh thu cung cấp dịch vụ	107.727.273	194.127.273
- Dịch vụ cho thuê tài sản, nhà xưởng, tiền điện, nước	107.727.273	194.127.273
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.378.788.643	7.057.723.707
- Dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa	1.378.788.643	7.057.723.707
	22.642.207.468	32.117.478.778

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 35)

	1.432.440.814	5.587.243.301
--	----------------------	----------------------

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	21.211.357.774	21.772.293.518
- Giá vốn bán thành phẩm	21.078.442.624	20.768.862.925
- Giá vốn bán vật tư	132.915.150	1.003.430.593
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	49.744.265	27.336.010
- Dịch vụ cho thuê tài sản, nhà xưởng, tiền điện, nước	49.744.265	27.336.010
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	1.239.595.047	5.845.955.309
- Dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa	1.239.595.047	5.845.955.309
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	151.398.443	86.852.020
	22.652.095.529	27.732.436.857

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	749.713.589	2.090.683.419
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	230.000.000
	749.713.589	2.320.683.419
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 35)	-	230.000.000

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.395.677.617	1.243.043.363
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	37.053.977	55.536.691
	1.432.731.594	1.298.580.054

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.937.455	23.759.026
Chi phí nhân công	666.283.015	946.610.488
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	61.001.908	22.055.994
Chi phí khấu hao tài sản cố định	66.915.276	57.231.006
Chi phí dịch vụ mua ngoài	277.070.916	233.142.878
Chi phí khác bằng tiền	370.841.572	306.368.182
	1.448.050.142	1.589.167.574

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.700.646	31.473.089
Chi phí nhân công	1.268.162.437	1.304.412.491
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	25.828.207	32.508.822
Chi phí khấu hao tài sản cố định	67.036.152	57.231.006
Thuế, phí và lệ phí	177.676.100	177.718.469
Hoàn nhập dự phòng	(35.070.746)	(95.507.431)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	985.459.901	456.779.987
Chi phí khác bằng tiền	712.286.773	818.984.269
	3.221.079.470	2.783.600.702

28. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuộc dự án Kính siêu trắng 250 tấn/ngày được miễn giảm	345.454.545	-
Các khoản khác	16.000.000	-
	361.454.545	-

29. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Các khoản lãi chậm trả bảo hiểm xã hội, tiền phạt	17.105.368	34.398.042
Thuế TNDN của nhà thầu nước ngoài không được trừ	179.432.397	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định ngừng hoạt động (*)	-	3.700.153.128
Các khoản khác	9.475.800	1
	206.013.565	3.734.551.171

(*) Căn cứ vào Nghị quyết số 51/2019/NQ-HDQT ngày 30/12/2019 của HĐQT, Công ty ngừng trích khấu hao với các tài sản cố định không tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh là thuộc dây chuyền kính cán vân hoa 120 tấn/ngày và dây chuyền sản xuất kính cán 80 tấn/ngày kể từ thời điểm 01/01/2020.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(5.268.835.781)	(2.802.041.525)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(5.268.835.781)	(2.802.041.525)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	30.000.000	30.000.000
	(176)	(93)

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.157.871.190	16.848.587.266
Chi phí nhân công	4.981.411.270	5.943.554.613
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	343.238.816	605.519.937
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.484.257.212	471.512.816
Thuế, phí và lệ phí	177.676.100	177.718.469
Hoàn nhập dự phòng	(35.070.746)	(95.507.431)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.967.947.901	3.053.983.819
Chi phí khác bằng tiền	1.331.125.545	1.345.501.493
	27.408.457.288	28.350.870.982

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.749.123.887	-	39.701.633.197	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.916.826.692	(13.731.293.866)	32.886.492.795	(13.766.364.612)
	42.665.950.579	(13.731.293.866)	72.588.125.992	(13.766.364.612)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	15.423.419.247	22.605.530.816
Phải trả người bán, phải trả khác	86.165.949.537	90.610.906.935
Chi phí phải trả	547.198.428	657.747.866
	102.136.567.212	113.874.185.617

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng

Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.749.123.887	-	-	13.749.123.887
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.185.532.826	-	-	15.185.532.826
Cộng	28.934.656.713	-	-	28.934.656.713
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.701.633.197	-	-	39.701.633.197
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.120.128.183	-	-	19.120.128.183
Các khoản cho vay	13.374.500.000	-	-	13.374.500.000
Cộng	72.196.261.380	-	-	72.196.261.380

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Vay và nợ	5.312.286.432	10.111.132.815	-	15.423.419.247
Phải trả người bán, phải trả khác	86.165.949.537	-	-	86.165.949.537
Chi phí phải trả	547.198.428	-	-	547.198.428
	92.025.434.397	10.111.132.815	-	102.136.567.212
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	18.889.951.696	3.715.579.120	-	22.605.530.816
Phải trả người bán, phải trả khác	90.610.906.935	-	-	90.610.906.935
Chi phí phải trả	657.747.866	-	-	657.747.866
	110.158.606.497	3.715.579.120	-	113.874.185.617

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Toàn bộ số tiền thu từ đi vay trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là tiền thu từ các khoản vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là tiền trả các khoản vay theo kế ước thông thường.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019	
	VND	VND	
Doanh thu bán hàng	1.432.440.814	5.587.243.301	
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty	1.378.788.643	3.849.242.775
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty	-	1.642.716.020
Công ty Cổ phần Vinafacade	Công ty liên kết	53.652.171	-
Công ty Cổ phần Kính doanh Gạch ốp lát Viglacera	Cùng Tổng công ty	-	95.284.506
Mua nguyên vật liệu, dịch vụ	24.526.611.043	839.138.746	
Công ty Kính doanh Bất động sản Viglacera	Cùng Tổng Công ty	21.840.909.091	-
Công ty Kính nội thất Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty	2.634.745.410	578.274.200
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty	28.156.542	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Cùng Tổng Công ty	-	245.454.546
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Cùng Tổng Công ty	10.000.000	-
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Tổng Công ty	12.800.000	15.410.000
Thu nhập khác			
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Công ty mẹ	345.454.545	-
Cổ tức nhận được			
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Tổng công ty	-	230.000.000
		-	230.000.000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
Mối quan hệ	30/06/2020	01/01/2020	
	VND	VND	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.986.389.883	6.489.538.666	
Công ty Cổ phần Vinafacade	Công ty liên kết	1.965.805.871	1.965.805.871
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty	789.594.846	3.113.092.821
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty	209.814.166	1.270.023.474
Công ty Thi công cơ giới Viglacera	Cùng Tổng công ty	21.175.000	140.616.500
Người mua trả tiền trước	1.722.301.374		
Công ty TNHH Kính nội thất Phú Mỹ	Cùng Tổng công ty	99.000.000	-
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty	788.250.874	-
Công ty Thi công Cơ giới Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty	835.050.500	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

	Mối quan hệ	30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải trả cho người bán ngắn hạn		21.235.119.308	19.589.854.357
Công ty Kính nội Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty	5.789.635.594	3.841.415.642
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Cùng Tổng công ty	1.905.678.922	1.905.678.922
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Cùng Tổng công ty	638.235.561	638.235.561
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Tổng công ty	12.335.278.863	12.298.220.085
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Tổng công ty	132.033.176	132.033.176
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Cùng Tổng công ty	220.000.000	600.000.000
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty	166.698.891	166.698.891
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Cùng Tổng Công ty	10.000.000	-
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty	37.558.301	7.572.080
Phải trả phải nộp khác		4.202.971.778	4.199.451.778
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Cùng Tổng công ty	3.004.169.000	3.004.169.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	1.198.802.778	1.195.282.778

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc (*)	-	-
Thu nhập của HĐQT, BKS và người quản lý khác	261.948.600	278.668.700

(*) Tổng giám đốc Công ty nhận thu nhập từ Tổng công ty Viglacera - CTCP.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu

Hoàng Thị Hằng
Phụ trách kế toán



Hoàng Kim Bông
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 27 tháng 08 năm 2020